

Biểu mẫu 06

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN TRỤ**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022 -2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1195	214	206	216	217	342
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	990	214	206	216	217	137
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1195	214	206	216	217	342
1	Đánh giá năng lực						
1,1	Tự phục vụ, tự quản	1195	214	206	216	217	342
	<i>Tốt</i>	1154	212	200	199	206	337
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	96,57	99,07	97,09	92,13	94,93	98,54
	<i>Đạt</i>	41	2	6	17	11	5
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	3,43	0,93	2,91	7,87	5,07	1,46
	<i>Cần cố gắng</i>	0					
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,2	Hợp tác	1195	214	206	216	217	342
	<i>Tốt</i>	1167	212	204	205	208	338
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	97,66	99,07	99,03	94,91	95,85	98,83
	<i>Đạt</i>	28	2	2	11	9	4
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	2,34	0,93	0,97	5,09	4,15	1,17
	<i>Cần cố gắng</i>	0					
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,3	Tự học, giải quyết vấn đề	1195	214	206	216	217	342
	<i>Tốt</i>	1134	206	200	198	202	328
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	94,90	96,26	97,09	91,67	93,09	95,91
	<i>Đạt</i>	61	8	6	18	15	14

	(tỷ lệ so với tổng số)	5,10	3,74	2,91	8,33	6,91	4,09
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00					
1,4	Ngôn ngữ (Dành cho lớp 1, 2, 3)	636	214	206	216		
	Tốt	617	209	203	205		
	(tỷ lệ so với tổng số)	288,32	97,66	98,54	94,91		
	Đạt	19	5	3	11		
	(tỷ lệ so với tổng số)	8,88	2,34	1,46	5,09		
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00		
1,5	Tính toán (Dành cho lớp 1, 2, 3)	636	214	206	216		
	Tốt	604	210	201	193		
	(tỷ lệ so với tổng số)	282,24	98,13	97,57	89,35		
	Đạt	32	4	5	23		
	(tỷ lệ so với tổng số)	14,95	1,87	2,43	10,65		
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00		
1,6	Khoa học (Dành cho lớp 1, 2, 3)	636	214	206	216		
	Tốt	613	208	200	205		
	(tỷ lệ so với tổng số)	286,45	97,20	97,09	94,91		
	Đạt	23	6	6	11		
	(tỷ lệ so với tổng số)	10,75	2,80	2,91	5,09		
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00		
1,7	Thảm Mĩ (Dành cho lớp 1, 2, 3)	636	214	206	216		
	Tốt	617	208	203	206		
	(tỷ lệ so với tổng số)	288,32	97,20	98,54	95,37		
	Đạt	19	6	3	10		

	(tỷ lệ so với tổng số)	8,88	2,80	1,46	4,63		
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00		
1,8	Thế chất (Dành cho lớp 1, 2, 3)	636	214	206	216		
	Tốt	626	211	204	211		
	(tỷ lệ so với tổng số)	292,52	98,60	99,03	97,69		
	Đạt	10	3	2	5		
	(tỷ lệ so với tổng số)	4,67	1,40	0,97	2,31		
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00		
2	Đánh giá phẩm chất						
2,1	Chăm học chăm làm	1195	214	206	216	217	342
	Tốt	1165	208	206	213	204	334
	(tỷ lệ so với tổng số)	97,49	97,20	100,00	98,61	94,01	97,66
	Đạt	30	6	0	3	13	8
	(tỷ lệ so với tổng số)	2,51	2,80	0,00	1,39	5,99	2,34
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2,2	Tự tin, trách nhiệm	1195	214	206	216	217	342
	Tốt	1184	211	206	215	213	339
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,08	98,60	100,00	99,54	98,16	99,12
	Đạt	11	3	0	1	4	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,92	1,40	0,00	0,46	1,84	0,88
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2,3	Trung thực, kỷ luật	1195	214	206	216	217	342
	Tốt	1188	212	206	216	214	340
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,41	99,07	100,00	100,00	98,62	99,42

	Đạt	7	2	0	0	3	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,59	0,93	0,00	0,00	1,38	0,58
	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)			0	0	0	0
2,4	Đoàn kết yêu thương (Dành cho học sinh lớp 4, 5)	559				217	342
	Tốt	555				214	341
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,28				98,62	99,71
	Đạt	4				3	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,72				1,38	0,29
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	0
2,5	Nhân ái (Dành cho học sinh lớp 1, 2, 3)	636	214	206	216		
	Tốt	634	212	206	216		
	(tỷ lệ so với tổng số)	296,26	99,07	100,00	100,00		
	Đạt	2	2	0	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,93	0,93	0,00	0,00		
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0			
2,5	Yêu nước (Dành cho học sinh lớp 1, 2, 3)	636	214	206	216		
	Tốt	634	212	206	216		
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,69	99,1	100,0	100,0		
	Đạt	2	2	0	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	100,00	100,00	0,00	0,00		
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	Tổng số	214	206	216	217	342
	Tiếng Việt	1195	214	206	216	217	342

1	Hoàn thành tốt	1114	206	196	197	186	329
		93,22	96,26	95,15	91,20	85,71	96,20
	Hoàn thành	377	7	10	19	31	13
		31,55	3,27	4,85	8,80	14,29	3,80
	Chưa hoàn thành	13	1	0	0	0	0
		1,09	0,47	0,00	0,00	0,00	0,00
2	<i>Toán</i>	1195	214	206	216	217	342
	Hoàn thành tốt	1107	210	195	192	195	315
		92,64	98,13	94,66	88,89	89,86	92,11
	Hoàn thành	88	4	11	24	22	27
		7,36	1,87	5,34	11,11	10,14	7,89
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	<i>Đạo đức</i>	1195	214	206	216	217	342
	Hoàn thành tốt	1187	211	204	216	216	340
		99,33	98,60	99,03	100,00	99,54	99,42
	Hoàn thành	8	3	2	0	1	2
		0,67	1,40	0,97	0,00	0,46	0,58
	Chưa hoàn thành	0					
0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
4	<i>Tự nhiên và XH</i>	636	214	206	216		
	Hoàn thành tốt	620	212	204	204		
		97,48	99,07	99,03	94,44		
	Hoàn thành	16	2	2	12		
		2,52	0,93	0,97	5,56		
	Chưa hoàn thành	0					
0,00		0,00	0,00	0,00			
5	<i>Khoa học</i>	559				217	342
	Hoàn thành tốt	549				209	340

		98,21				96,31	99,42
	Hoàn thành	10				8	2
		1,79				3,69	0,58
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00				0,00	0,00
6	<i>Lịch sử và Địa lý</i>	559				217	342
	Hoàn thành tốt	540				206	334
		96,60				94,93	97,66
	Hoàn thành	19				11	8
		3,40				5,07	2,34
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00				0,00	0,00
7	<i>Âm nhạc</i>	1195	214	206	216	217	342
	Hoàn thành tốt	1102	203	191	181	208	319
		92,22	94,86	92,72	83,80	95,85	93,27
	Hoàn thành	93	11	15	35	9	23
		7,78	5,14	7,28	16,20	4,15	6,73
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	<i>Mĩ thuật</i>	1195	214	206	216	217	342
	Hoàn thành tốt	1140	210	196	198	207	329
		95,40	98,13	95,15	91,67	95,39	96,20
	Hoàn thành	55	4	10	18	10	13
		4,60	1,87	4,85	8,33	4,61	3,80
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>Công nghệ, KT</i>	775			216	217	342
	Hoàn thành tốt	753			195	216	342
		97,16			90,28	99,54	100

9	Hoàn thành	22			21	1	0
		2,84			9,72	0,46	0,00
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00			0,00	0,00	0,00
10	GDTC/Thế dục	1195	214	206	216	217	342
	Hoàn thành tốt	1131	206	186	203	202	334
		94,64	96,26	90,29	93,98	93,09	97,66
	Hoàn thành	63	8	19	13	15	8
		5,27	3,74	9,22	6,02	6,91	2,34
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Ngoại ngữ	1195	214	206	216	217	342
	Hoàn thành tốt	1065	198	186	208	182	291
		89,12	92,52	90,29	96,30	83,87	85,09
	Hoàn thành	130	16	20	8	35	51
		10,88	7,48	9,71	3,70	16,13	14,91
	Chưa hoàn thành						
		0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00
12	Tin học	636	214	206	216	0	0
	Hoàn thành tốt	599	210	195	194		
		94,18	98,13	94,66	89,81		
	Hoàn thành	37	4	11	22		
		5,82	1,87	5,34	10,19		
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00	0,00	0,00	0,00		
12	HD trải nghiệm (Dành cho lớp 1, 2, 3)	636	214	206	216		
	Hoàn thành tốt	613	204	203	206		
		96,38	95,33	98,54	95,37		
	Hoàn thành	23	10	3	10		

		3,62	4,67	1,46	4,63		
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00	0,00	0,00	0,00		
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	1194	213	206	216	217	342
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,92	99,53	100,00	100,00	100,00	100,00
a	Trong đó:						
	Số HS được khen thưởng cấp trường	1007	196	173	163	182	293
	Tỷ lệ so với tổng số	84,27	91,59	83,98	75,46	83,87	85,67
b	Số HS được cấp trên khen thưởng						
	Tỷ lệ so với tổng số	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00
2	Chưa hoàn thành lớp học	1	1	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,08	0,47	0,00	0	0,00	0,00

Tân Bình, ngày 20 tháng 6 năm 2023



Hà Thị Lương